



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

S. D. K. K.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.766.954.897.628	1.792.001.939.320
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	198.654.302.611	83.509.374.001
111 1. Tiền		78.654.302.611	83.509.374.001
112 2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.000.000.000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		-	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		972.019.022.531	1.142.636.438.129
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	656.941.802.179	846.868.222.356
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		93.842.140.383	89.151.470.821
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		250.388.499.218	235.770.164.201
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.153.419.249)	(29.153.419.249)
140 IV. Hàng tồn kho	6	574.128.126.305	537.516.512.115
141 1. Hàng tồn kho		590.316.225.924	554.829.695.976
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		22.153.446.181	25.339.615.075
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.117.521.678	19.845.668.451
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		673.679.553	1.173.142.970
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	5.362.244.950	4.320.803.654
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.068.960.902	30.923.406.828
220 II. Tài sản cố định		36.665.391.504	27.965.909.738
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	19.809.353.308	11.053.732.515
222 - Nguyên giá		79.654.046.104	69.852.528.595
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.844.692.796)	(58.798.796.080)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.856.038.196	16.912.177.223
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.480.849.843)	(7.424.710.816)
230 III. Bất động sản đầu tư	9	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.403.569.398	2.957.497.090
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		2.220.415.668	2.669.366.328
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		183.153.730	288.130.762
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.806.023.858.530	1.822.925.346.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
 (tiếp theo)

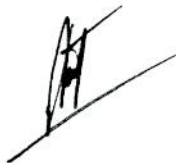
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.082.258.845.981	1.130.117.710.973
310 I. Nợ ngắn hạn		1.082.258.845.981	1.130.117.710.973
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	243.552.926.889	337.122.936.218
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		73.487.016.184	34.808.996.131
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	47.949.994.379	40.503.954.622
314 4. Phải trả người lao động		217.507.907.266	162.370.301.248
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	289.122.626.669	323.802.575.593
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		171.847.528.507	159.142.235.943
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	1.395.353.461	34.446.934.108
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	17.894.796.594	17.941.348.054
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.615.907.055	9.093.640.079
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		723.765.012.549	692.807.635.175
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	723.765.012.549	692.807.635.175
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	471.233.410.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	471.233.410.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	(2.310.560.804)	(3.271.899.150)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.841.818.034	175.823.443.333
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		175.248.075.901	65.005.721.870
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		30.593.742.133	110.817.721.463
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		315.201.477	337.537.150
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.806.023.858.530	1.822.925.346.148

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018



Đương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	963.986.366.366	433.046.149.929	963.986.366.366	433.046.149.929
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		963.986.366.366	433.046.149.929	963.986.366.366	433.046.149.929
11	3. Giá vốn hàng bán	19	909.936.400.147	395.234.506.028	909.936.400.147	395.234.506.028
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.049.966.219	37.811.643.901	54.049.966.219	37.811.643.901
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.047.671.055	986.257.438	1.047.671.055	986.257.438
22	6. Chi phí tài chính	21	221.327.040	160.803.296	221.327.040	160.803.296
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		218.762.027	-	218.762.027	-
25	7. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.474.650.271	15.414.530.004	21.474.650.271	15.414.530.004
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.401.659.963	23.222.568.039	33.401.659.963	23.222.568.039
31	10. Thu nhập khác	23	5.079.555.148	7.823.527.169	5.079.555.148	7.823.527.169
32	11. Chi phí khác	24	-	1.423.386.001	-	1.423.386.001
40	12. Lợi nhuận khác		5.079.555.148	6.400.141.168	5.079.555.148	6.400.141.168
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.481.215.111	29.622.709.207	38.481.215.111	29.622.709.207
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	8.063.267.221	6.511.767.352	8.063.267.221	6.511.767.352
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(176.022.429)	(1.104.639.141)	(176.022.429)	(1.104.639.141)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.593.970.319</u>	<u>24.215.580.996</u>	<u>30.593.970.319</u>	<u>24.215.580.996</u>

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	30.593.742.133	24.200.810.367	30.593.742.133	24.200.810.367
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	228.186	14.770.629	228.186	14.770.629

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Dương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2018
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.295.896.004.542	467.883.123.165
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(357.642.509.963)	(215.544.262.124)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(265.613.209.631)	(54.518.737.779)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(218.762.027)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.710.523.336)	(12.925.535.828)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	267.165.528.596	21.460.770.871
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(775.139.553.886)	(169.411.296.976)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	150.736.974.295	36.944.061.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.787.121.000)	(1.961.550.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	131.536.043	695.396.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.655.584.957)	(1.266.153.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	154.057.571.236	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(187.117.278.129)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.949.980)	(21.834.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.073.656.873)	(21.834.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	115.007.732.465	35.656.073.861
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	83.508.474.001	111.349.902.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	138.096.145	(123.510.504)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	198.654.302.611	146.882.466.296

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phạm Hồng Quân

Bùi Duy Bảo

Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 471.233.410.000 đồng; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa đã bán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.853.948.515	1.342.018.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.799.154.096	82.166.455.182
Tiền đang chuyển	1.200.000	900.000
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
	198.654.302.611	83.509.374.001

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng: 9 công ty con
- Về giá trị: 6.022.958.008 đồng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	183.154.203.571	323.431.763.403
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	49.316.206.804	60.318.949.434
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	27.098.639.881
- Star telecom	29.136.156.206	32.890.849.055
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	16.650.920.299	22.524.027.263
- Các khoản phải thu khách hàng khác	351.585.675.418	380.603.993.320
	656.941.802.179	846.868.222.356

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.923.362.926	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
Công cụ, dụng cụ	1.156.175.666		441.695.666	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	418.555.357.636		364.634.000.826	
Hàng gửi đi bán	116.681.329.696		125.609.843.242	

590.316.225.924 (16.188.099.619)

554.829.695.976 (17.313.183.861)

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.211.352.613	1.761.006.785	69.852.528.595
Số tăng trong kỳ	-	5.143.695.447	-	9.847.395.447
- Mua trong kỳ	-	5.142.423.470	-	9.846.123.470
- Do chuyển đổi	-	1.271.977	-	1.271.977
BCTC				
Số giảm trong kỳ	-	-	(5.366.230)	(45.877.938)
- Do chuyển đổi	-	-	(5.366.230)	(45.877.938)
BCTC				
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.355.048.060	1.755.640.555	79.654.046.104
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.709.514.390	1.000.017.197	58.798.796.080
Số tăng trong kỳ	130.998.786	483.502.075	169.819.402	1.089.032.041
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	130.998.786	482.515.286	169.819.402	1.088.045.252
- Do chuyển đổi	-	986.789	-	986.789
BCTC				
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.256.431)	(43.135.325)
- Do chuyển đổi	-	-	(1.256.431)	(43.135.325)
BCTC				
Số cuối kỳ	3.588.061.372	22.193.016.465	1.168.580.168	59.844.692.796
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	501.838.223	760.989.588	11.053.732.515
Tại ngày cuối kỳ	7.717.104.049	5.162.031.595	587.060.387	19.809.353.308

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.424.710.816	-	-	7.424.710.816
Số tăng trong kỳ	56.139.027	-	-	56.139.027
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	56.139.027	-	-	56.139.027
Số dư cuối kỳ	7.480.849.843	-	-	7.480.849.843
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.912.177.223	-	-	16.912.177.223
Tại ngày cuối kỳ	16.856.038.196	-	-	16.856.038.196

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250

CTy CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	214.316.003	214.316.003	12.083.375.662	12.083.375.662
CTy CP Cơ điện Hoàng Hưng	14.724.217.109	14.724.217.109	18.902.624.984	18.902.624.984
- Phải trả các đối tượng	200.850.301.527	200.850.301.527	278.372.843.322	278.372.843.322
	<u>243.552.926.889</u>	<u>243.552.926.889</u>	<u>337.122.936.218</u>	<u>337.122.936.218</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	23.033.269.990	13.473.620.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.634.197.396	11.730.508.484
Thuế thu nhập cá nhân	11.582.960.916	11.381.251.457
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.692.149	4.688.517
Các loại thuế khác	1.692.173.073	3.910.585.170
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.700.855	3.300.432
	<u>47.949.994.379</u>	<u>40.503.954.622</u>
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.226.668.031	3.216.297.712
Thuế thu nhập cá nhân	78.139.499	63.831.729
Các loại thuế khác	27.800.150	1.010.169.416
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.637.270	30.504.797
	<u>5.362.244.950</u>	<u>4.320.803.654</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	138.282.183.327	144.085.702.342
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	150.840.443.342	179.695.568.646
Chi phí lãi vay	-	21.304.605
	<u>289.122.626.669</u>	<u>323.802.575.593</u>

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	10.884.788.977	10.884.788.977
	10.884.788.977	10.884.788.977

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	17.894.796.594	17.941.348.054
	17.894.796.594	17.941.348.054

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	428.400.340.000	48.685.143.842	160.518.316.498	646.545.015.422
Tăng vốn trong kỳ trước	42.833.070.000	-	(42.833.070.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	110.817.721.463	110.887.949.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.679.524.628)	(52.851.772.611)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(11.773.557.330)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	175.823.443.333	692.807.635.175
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	30.593.742.133	30.593.970.319
Phân phối lợi nhuận	-	-	(575.367.432)	(597.931.291)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	961.338.346
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	48.685.143.842	205.841.818.034	723.765.012.549
-------------------	------------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Mẹ	345.033.300.000	73,22	345.033.300.000	73,22
Vốn góp của các đối tượng khác	126.200.110.000	26,78	126.200.110.000	26,78
- Do pháp nhân nắm giữ	13.894.900.000	2,95	13.894.900.000	2,95
- Do thể nhân nắm giữ	112.305.210.000	23,83	112.305.210.000	23,83
	471.233.410.000	100,00	471.233.410.000	100,00

17 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư đầu kỳ	(3.271.899.150)	8.501.658.180
Số tăng trong kỳ	961.338.346	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	961.338.346	-
Số giảm trong kỳ	-	(11.773.557.330)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(11.773.557.330)
Số dư cuối kỳ	(2.310.560.804)	(3.271.899.150)

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	83.387.448.213	53.218.999.522
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	652.515.287.014	21.554.491.309
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	229.052.266	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	227.854.578.873	358.272.659.098
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	227.854.578.873	358.272.659.098
	963.986.366.366	433.046.149.929

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	82.108.426.911	49.705.469.387
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	627.375.053.888	20.272.824.437
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	200.452.919.348	325.256.212.204
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-

	<u>909.936.400.147</u>	<u>395.234.506.028</u>
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.366.042	491.428.918
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.140.682	204.856.764
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	835.161.331	289.971.756
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	<u>1.047.671.055</u>	<u>986.257.438</u>
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	218.762.027	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.565.013	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	160.803.296
	<u>221.327.040</u>	<u>160.803.296</u>
22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân công	14.238.236.611	6.065.782.291
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.088.876	180.937.549
Chi phí công cụ dụng cụ	-	80.821.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.323.113	589.533.669
Thuế và các khoản lệ phí	113.375	1.073.648.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.365.909.955	5.559.241.984
Chi phí khác bằng tiền	1.752.978.341	1.864.564.462
	<u>21.474.650.271</u>	<u>15.414.530.004</u>
23 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	5.079.555.148	7.823.527.169
	<u>5.079.555.148</u>	<u>7.823.527.169</u>
24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành **8.063.267.221** **6.511.767.352**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	183.153.730	288.130.762
--	-------------	-------------

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>183.153.730</u>	<u>288.130.762</u>
---------------------------------------	---------------------------	---------------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(176.022.429)	(1.104.639.141)
------------------------------------	---------------	-----------------

	<u>(176.022.429)</u>	<u>(1.104.639.141)</u>
--	-----------------------------	-------------------------------

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Dương Quốc Chính

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.211.352.613	34.575.003.776	1.761.006.785	-	-	69.852.528.595
Số tăng trong kỳ	-	5.143.695.447	4.703.700.000	-	-	-	9.847.395.447
- Mua trong kỳ	-	5.142.423.470	4.703.700.000	-	-	-	9.846.123.470
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	1.271.977	-	-	-	-	1.271.977
Số giảm trong kỳ	-	-	(40.511.708)	(5.366.230)	-	-	(45.877.938)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(40.511.708)	(5.366.230)	-	-	(45.877.938)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.355.048.060	39.238.192.068	1.755.640.555	-	-	79.654.046.104
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.709.514.390	32.632.201.907	1.000.017.197	-	-	58.798.796.080
Số tăng trong kỳ	130.998.786	483.502.075	304.711.778	169.819.402	-	-	1.089.032.041
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	130.998.786	482.515.286	304.711.778	169.819.402	-	-	1.088.045.252
- Do chuyển đổi BCTC	-	986.789	-	-	-	-	986.789
Số giảm trong kỳ	-	-	(41.878.894)	(1.256.431)	-	-	(43.135.325)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(41.878.894)	(1.256.431)	-	-	(43.135.325)
Số cuối kỳ	3.588.061.372	22.193.016.465	32.895.034.791	1.168.580.168	-	-	59.844.692.796
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	501.838.223	1.942.801.869	760.989.588	-	-	11.053.732.515
Tại ngày cuối kỳ	7.717.104.049	5.162.031.595	6.343.157.277	587.060.387	-	-	19.809.353.308

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	428.400.340.000	8.501.658.180	48.685.143.842	160.518.316.498	439.556.902	646.545.015.422
Tăng vốn trong kỳ trước	42.833.070.000	-	-	(42.833.070.000)	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	110.817.721.463	70.228.231	110.887.949.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.679.524.628)	(172.247.983)	(52.851.772.611)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(11.773.557.330)	-	-	-	(11.773.557.330)
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	175.823.443.333	337.537.150	692.807.635.175
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	30.593.742.133	228.186	30.593.970.319
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(575.367.432)	(22.563.859)	(597.931.291)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	961.338.346	-	-	-	961.338.346
Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	(2.310.560.804)	48.685.143.842	205.841.818.034	315.201.477	723.765.012.549

